

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 13/8/2025

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản chung khi ly hôn, tranh
chấp về hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất, hợp đồng cầm cố
quyền sử dụng đất, hợp đồng góp hui,
đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Văn Thở

Bà Đàm Thị Thanh Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thuận Phát, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Niềm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07, 13 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 177/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn, tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, hợp đồng góp hui, đòi lại tài sản. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Danh D, sinh ngày 01/01/1985. (Có mặt)

Số căn cước công dân: 094.... cấp ngày

Địa chỉ: Ấp L, xã Tân Long, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư N, thuộc văn phòng Luật sư V, thuộc đoàn luật sư thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

Địa chỉ: số M, ấp C, xã P, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Ông Lâm T (tên thường gọi C), sinh ngày 01/01/1984 (Có mặt)

Số căn cước công dân: 094.... cấp ngày

Địa chỉ: ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Danh H, sinh ngày 01/01/1951 (đã chết ngày 21/6/2024). Số căn cước công dân: 094.... cấp ngày

Địa chỉ: ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Danh Huôi:

1.1. Ông Danh B, sinh ngày 01/01/1972. Số căn cước công dân: 094.... cấp ngày (Có mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

1.2. Ông Danh V (Danh X), sinh ngày 01/01/1975. Số căn cước công dân: 094.... cấp ngày (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

1.3. Ông Danh X (Danh S), sinh ngày 01/01/1977. Số căn cước công dân: 094.... cấp ngày (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

1.4. Ông Danh L, sinh ngày 01/01/1979. Số căn cước công dân: 094.... cấp ngày (Có mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

1.5. Ông Danh Y, sinh ngày 01/01/1988. Số căn cước công dân: 094.... cấp ngày (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

1.6. Bà Danh D, sinh ngày 01/01/1985. Số căn cước công dân: 094.... cấp ngày (Có mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

1.7. Ông Danh Q, sinh ngày 01/01/1990. Số căn cước công dân: 094.... cấp ngày (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

1.8. Ông Danh G, sinh ngày 01/01/1982. Số căn cước công dân: 094.... cấp ngày (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã TQ, thành phố Cần Thơ.

2. Ông Danh V (Danh X), sinh ngày 01/01/1975. Số căn cước công dân: 094.... cấp ngày (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

3. Ông Danh X (Danh S), sinh ngày 01/01/1977. Số căn cước công dân: 094.... cấp ngày (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

5. Ông Danh T, sinh ngày 01/01/1982. Số căn cước công dân: 094.... cấp ngày (Có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã TQ, thành phố Cần Thơ.

6. Bà Lâm B, sinh ngày 15/04/1987. Số căn cước công dân: 094.... cấp ngày (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã TQ, thành phố Cần Thơ.

7. Ông Danh L, sinh ngày 01/01/1979. Số căn cước công dân: 094.... cấp ngày (Có mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

8. Bà Danh U, sinh ngày 01/01/1985. Số căn cước công dân: 094.... cấp ngày (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

9. Bà Lâm P (N), sinh ngày 01/01/1968. Số căn cước công dân: 094.... cấp ngày (Có mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 19/7/2023, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Danh D trình bày:

Bà và ông Lâm T có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 09/01/2007 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh S (Nay là Ủy ban nhân dân xã T, thành phố C) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu khi mới sống chung với nhau vợ chồng bà sống rất vui vẻ, hạnh phúc, thời gian về sau vợ chồng bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng bà đã nhiều lần hàn gắn nhưng vẫn không hàn gắn được, bà và ông T đã ly thân với nhau từ tháng 04/2023 dương lịch đến nay nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Lâm T.

Bà và ông Lâm T có hai con chung là cháu Lâm C, sinh ngày 02/8/2008 và cháu Lâm NT, sinh ngày 19/3/2012, hai cháu đang sống chung với bà, hai con chung cũng thể hiện nguyện vọng muốn sống chung với bà sau khi cha mẹ ly hôn với nhau nên bà yêu cầu nuôi hai con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau ly hôn thì bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Khoảng thời gian hôn nhân bà và ông Lâm T tạo lập được một số tài sản chung, cụ thể như sau:

+ Năm 2015 bà và ông Lâm T có cổ đất của cha ruột của bà là ông Danh H, cổ 02 công tằm cây đất ruộng, thuộc thửa đất số 158, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (Nay là ấp L, xã TL, thành phố Cần Thơ). Số tiền cổ đất là 40.000.000 đồng. Nay bà không tiếp tục cổ đất nữa, vì cha ruột của bà là ông Danh H đã chết nên hoàn trả lại đất cổ cho anh em của bà; Ông Danh B là anh ruột của bà đại diện anh em của bà đứng ra trả tiền cổ đất 40.000.000 đồng cho bà và ông Lâm T, số tiền này bà yêu cầu chia đôi cho bà và ông Lâm T mỗi người được hưởng số tiền 20.000.000 đồng. Buộc ông Lâm T giao trả lại hai công đất này cho các anh em của bà.

+ Ngày 22/3/2008 bà và ông Lâm T có cùng nhau chuyển nhượng của ông Danh T (tên thường gọi là Danh S) phần đất một công tầm cây với giá 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng), thuộc một phần thửa đất số 158, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (Nay là ấp L, xã TL, thành phố Cần Thơ). Hai bên có làm giấy tay tựa “TỜ SANG NHƯỢNG” lập ngày 22/3/2008, hai bên cũng đã thực hiện giao đất và giao tiền xong. Phần đất này hiện nay ông Lâm T đang canh tác đất. Khi khởi kiện bà yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà và ông Lâm T cùng với ông Danh X đối với phần đất sang này và chia đôi diện tích đất với ông Lâm T. Nhưng tại phiên tòa ông Lâm T yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà và ông Lâm T cùng với ông Danh X lập ngày 22/3/2008 vô hiệu bà cũng đồng ý. Nhưng ông Lâm T yêu cầu hoàn trả giá trị đất bằng 10 chỉ vàng 24k là bà không đồng ý. Bà yêu cầu mua đất giá bao nhiêu thì trả lại bấy nhiêu, tức là buộc ông Danh X trả lại cho bà và ông Lâm T số tiền sang đất là 13.000.000 đồng và đồng ý chia đôi số tiền này với ông Lâm T; Bà và ông Lâm T phải trả lại cho các anh em của bà một công đất sang này.

+ Ngày 04/6/2009 bà và ông Lâm T có cùng nhau chuyển nhượng của ông Danh G phần đất một công tầm cây với giá 01 cây vàng 10 tuổi, quy ra tiền lúc đó là 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng), thuộc một phần thửa đất số 158, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (Nay là ấp L, xã TL, thành phố Cần Thơ). Hai bên có làm giấy tay tựa “TỜ SANG NHƯỢNG” lập ngày 04/6/2009, hai bên cũng đã thực hiện giao đất và giao tiền xong. Phần đất này hiện nay ông Lâm T đang canh tác đất. Khi khởi kiện bà yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà và ông Lâm T cùng với ông Danh G đối với phần đất sang này và chia đôi diện tích đất với ông Lâm T. Nhưng tại phiên tòa ông Lâm T yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà và ông Lâm T cùng với ông Danh G lập ngày 04/6/2009 vô hiệu bà cũng đồng ý. Bà yêu cầu anh em của bà sẽ hoàn trả giá trị đất bằng 10 chỉ vàng 24k, giá 01 cây vàng thị trường hiện nay là 110.000.000 đồng. Bà đồng ý chia đôi số tiền này với ông Lâm T; Bà và ông Lâm T phải trả lại cho các anh em của bà một công đất sang này.

+ Ngày 21/3/2010 bà và ông Lâm T có cùng nhau chuyển nhượng của ông Danh L phần đất một công tầm cây với giá 01 cây vàng 10 tuổi, quy ra tiền lúc đó là 24.700.000 đồng (Hai mươi bốn triệu, bảy trăm nghìn đồng), thuộc một phần thửa đất số 158, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (Nay là ấp L, xã TL, thành phố Cần Thơ). Hai bên có làm giấy tay tựa “TỜ SANG NHƯỢNG” lập ngày 21/3/2010, hai bên cũng đã thực hiện giao đất và giao tiền xong. Phần đất này hiện nay ông Lâm T đang canh tác đất. Khi khởi kiện bà yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà và ông Lâm T cùng với ông Danh L đối với phần đất sang này và chia đôi diện tích đất với ông Lâm T. Nhưng tại phiên tòa ông Lâm T yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà và ông Lâm T cùng với ông Danh L lập ngày 21/3/2010 vô hiệu bà cũng đồng ý. Bà yêu cầu anh em của bà sẽ hoàn trả giá trị đất bằng 10 chỉ vàng 24k, giá 01 cây vàng thị trường hiện nay là 110.000.000

đồng. Bà đồng ý chia đôi số tiền này với ông Lâm T; Bà và ông Lâm T phải trả lại cho các anh em của bà một công đất sang này.

Về tài sản riêng: theo đơn kiện thì bà yêu cầu chủ hội bà Lâm P trả số tiền hội 57.000.000 đồng để bà chia đôi tài sản chung với ông Lâm T. Nhưng tại phiên tòa ông Lâm T không thừa nhận có tham gia hội, không đồng ý chia số tiền hội nên bà xác định đây là tài sản riêng của bà. Bà yêu cầu bà Lâm P phải có trách nhiệm trả hết số tiền hội 57.000.000 đồng (Năm mươi bảy triệu đồng) cho bà. Bà có tham gia một chung hội do chị ruột ông Lâm T làm chủ hội tên Lâm P, ngụ cùng ấp L, xã TL, thành phố Cần Thơ. Loại hội 2.000.000 đồng, hội một tháng khai một lần, hội khai ngày 01/12/2020, danh sách hội có 33 phần nhưng thực tế chỉ có 30 phần, trong danh sách hội để tên C là tên thường gọi của ông Lâm T, việc bà bỏ thăm hội có bà Thạch P ngụ cùng ấp L, xã TL biết nhưng các lần đóng tiền hội cho bà Lâm P thì không có ai biết cũng không có ai chứng kiến, bà đóng hội được 29 lần, lần cuối là đến lượt bà hót, đến nay bà P chưa trả tiền hội cho bà.

+ Bà yêu cầu Tòa án chia đôi số vàng đã cô đất của ông Danh V (tên thường gọi là Danh X) là 07 chỉ vàng 24K, trị giá khoảng 35.000.000 đồng, tôi sẽ nhận $\frac{1}{2}$ số tiền là 17.500.000 đồng, anh T nhận $\frac{1}{2}$ giá trị là 17.500.000 đồng. Tại phiên tòa bà rút lại yêu cầu khởi kiện này. Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ý kiến của bà đối với các yêu cầu phản tố của ông Lâm T: Những yêu cầu phản tố của ông Lâm T bà đều không đồng ý. Bà yêu cầu ông Lâm T phải trả lại cho anh em của bà những phần đất hiện nay ông Lâm T đang quản lý. Tại phiên tòa hôm nay ông Lâm T rút lại toàn bộ các yêu cầu phản tố, bà thống nhất.

Đối với yêu cầu độc lập của cha bà ông Danh H thì bà thống nhất, bà đồng ý trả lại các phần đất khi cha bà còn sống đã cho bà và ông Lâm T mượn. Còn nền nhà thì lúc đầu cha bà cho mượn để sau này hai vợ chồng bà không có nền nhà sẽ cất nhà ở nhưng không có cho luôn và vợ chồng bà cũng không có chuyển nhượng phần đất ngang 02m cặp nền nhà cha bà cho như ông Lâm T trình bày. Hiện nay phần đất nền nhà ông Lâm T cũng thống nhất trả lại cho anh em của bà nên bà cũng thống nhất.

2/ Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Lâm T trình bày:

Ông thống nhất về thời gian cưới, kết hôn theo như bà D trình bày. Vợ chồng ông quá trình sống chung có nhiều vấn đề phát sinh, không có tiếng nói chung nên vợ chồng ông đã ly thân với nhau từ tháng 02/2023 âm lịch đến nay. Bà D yêu cầu ly hôn với ông thì ông cũng thống nhất ly hôn với bà D.

Về con chung: Giữa ông và bà Danh D có hai đứa con chung là cháu Lâm C, sinh ngày 02/8/2008 và cháu Lâm NT, sinh ngày 19/3/2012, hai cháu đang sống chung với bà D. Bà D yêu cầu nuôi hai đứa con chung thì ông cũng đồng ý giao con cho bà D nuôi dưỡng nhưng quá trình nuôi con mà có đánh đập, hành hạ các con của ông, nuôi con không tốt thì ông sẽ dành quyền nuôi con. Ông

không cấp dưỡng nuôi con, con ông cần ông mua gì thì nói với ông, ông sẽ mua vì sống kế bên, cách nhau khoảng 200 mét.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau ly hôn thì ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với một chung hui bà D trình bày có tham gia hui do bà Lâm P làm chủ hui và bà P chưa giao tiền hui cho vợ chồng ông là không có. Vợ chồng ông không có tham gia hui gì do bà P làm chủ hui hết. Việc bà D yêu cầu bà P trả số tiền hui 57.000.000 đồng để chia đôi số tiền này cho ông một nửa là ông không đồng ý. Ông khẳng định là không có tham gia hui, số tiền hui này không có liên quan đến ông.

Còn về tài sản chung: Theo bà D trình bày thì một số vấn đề không đúng. Tuy nhiên để cho dễ dàng giải quyết thì ông bỏ hết, ông xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố theo đơn yêu cầu phản tố lập ngày 09/5/2025.

Ông đồng ý trả lại hết các phần đất ruộng thuộc các thửa đất số 158, 154 và nền nhà thuộc các thửa đất số 201, 202 cùng tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (Nay là ấp L, xã TL, thành phố Cần Thơ) ông đang canh tác cho anh em của bà Danh D.

Ông chỉ còn yêu cầu chia đôi số tiền sang số đất ba công đất ruộng mà ông và bà D đã sang của những người anh em bà D gồm ông Danh X (Danh S), ông Danh G và ông Danh L. Thời điểm sang đất một công bằng một cây vàng 24k thì hoàn trả lại cho ông bằng giá vàng 01 cây vàng theo giá thị trường hiện nay. Ông chia đôi số vàng này với bà D. Cụ thể ông yêu cầu tuyên bố các hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông, bà D và ông Danh X, ông Danh G, ông Danh L đều vô hiệu, buộc những người sang đất trả lại cho ông số vàng 03 cây vàng với giá một cây vàng hiện nay là 110.000.000 đồng. Ông và bà D chia đôi, mỗi người được nhận 1,5 cây vàng, với giá thị trường hiện nay là 165.000.000 đồng. Ông không yêu cầu bồi thường thiệt hại khi tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất vô hiệu.

Còn đất cổ của ông Danh V (X) một công rười với giá 07 chỉ vàng 24k thì đất này ông Danh V cổ cho bà Lâm P chứ ông và bà D không cổ đất của ông Danh X. Phần này tại phiên tòa bà D đã rút lại yêu cầu nên ông cũng không có ý kiến gì.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Danh H đã có đơn yêu cầu độc lập nội dung như sau:

+ Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2010 giữa ông Lâm T, bà Danh D với ông Danh D diện tích là 01 công tầm cây, thuộc thửa đất số 158, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại: ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (Nay là ấp L, xã TL, thành phố Cần Thơ) và buộc ông Lâm T, bà Danh D phải có nghĩa vụ trả cho ông phần đất này.

+ Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất năm 2010 giữa ông

Lâm T, bà Danh D với ông Danh H diện tích là 01 công tầm cây, thuộc thửa đất số 158, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại: ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (Nay là ấp L, xã TL, thành phố Cần Thơ) và buộc ông Lâm T, bà Danh D phải có nghĩa vụ trả cho ông phần đất này.

+ Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2017 giữa ông Lâm T, bà Danh D với ông Danh H diện tích đất nền là chiều ngang 2m, chiều dài 100m, đất tọa lạc tại: ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (Nay là ấp L, xã TL, thành phố Cần Thơ) và buộc ông Lâm T, bà Danh D phải có nghĩa vụ trả cho ông phần đất này.

+ Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất năm 2017 giữa ông Lâm T, bà Danh D với ông Danh H diện tích đất nền là chiều ngang 5,5m, chiều dài 100m, đất tọa lạc tại: ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (Nay là ấp L, xã TL, thành phố Cần Thơ) và buộc ông Lâm T, bà Danh D phải có nghĩa vụ trả cho ông phần đất này.

Với lý do: Ông hoàn toàn không đồng ý đối với tất cả các yêu cầu của ông Lâm T bởi các phần đất ông Lâm T yêu cầu trước đây ông thấy hoàn cảnh vợ chồng bà Danh D và ông Lâm T khó khăn nên ông mới cho bà D và ông T mượn tạm sử dụng chứ ông không có bán hay tặng cho gì hết, hiện nay bà Diệu và ông T ly hôn thì ông yêu cầu ông T và bà D phải trả lại các phần đất này cho ông.

4/ Quá trình tố tụng, cũng như tại phiên tòa ông Danh G là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Danh H trình bày như sau:

Cha ông tên Danh H đã chết ngày 21/6/2024 và mẹ ông tên Kim M đã chết ngày 01/3/1993. Cha mẹ ông sống chung với nhau có tất cả 09 người con chung gồm ông, ông Danh R đã chết ngày 28/4/2023, ông Danh B, ông Danh V, ông Danh X, ông Danh Y, bà Danh D, ông Danh Q, Danh L. Cha mẹ ông không có con nuôi hay con riêng gì hết.

Ông thừa nhận ông được cha ông là ông Danh H cho ông một công đất ruộng thuộc thửa đất số 158, đất tọa lạc ấp L, xã T, thành phố C. Sau khi được cho đất thì ông canh tác được 01-02 năm gì đó rồi ngày 04/6/2009 ông chuyển nhượng một công đất này lại cho vợ chồng ông Lâm T và bà Danh D, chuyển nhượng bằng giấy tay với giá 01 cây vàng 24k, quy ra tiền thời điểm đó là 19.000.000 đồng, hai bên đã giao nhận đất và giao nhận tiền xong nhưng chưa làm thủ tục chuyển tên QSD đất bởi vì phần đất này ông được cha ruột ông cho nhưng chưa làm thủ tục sang tên cho ông. Quá trình tố tụng ông cũng thống nhất tiếp tục chuyển nhượng một công đất này cho vợ chồng bà D, ông T để họ được sang tên QSD đất và chia tài sản chung. Nhưng Tại phiên tòa bà D và ông T cùng yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông với bà D và ông T theo tờ sang nhượng lập ngày 04/6/2009 là vô hiệu, buộc ông hoàn trả lại số vàng 01 cây vàng, có giá 110.000.000 đồng hiện nay để trả lại một công đất cho anh em ông thì ông cũng thống nhất. Ông đồng ý hoàn trả lại cho ông T và bà D số tiền 110.000.000 đồng để họ chia tài sản chung.

Đối với các yêu cầu độc lập của cha ông là ông Danh H khi còn sống thì ông thống nhất giữ nguyên yêu cầu độc lập của cha ông.

5/ Quá trình tố tụng, cũng như tại phiên tòa ông Danh L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Danh H trình bày như sau:

Về họ tên cha mẹ, anh chị em trong gia đình ông thống nhất với lời trình bày của ông Danh G.

Ông thừa nhận ông được cha ông là ông Danh H cho ông một công đất ruộng thuộc thửa đất số 158, đất tọa lạc ấp L, xã TL, thành phố C. Sau khi được cho đất thì ngày 21/3/2010 ông chuyển nhượng luôn một công đất này lại cho vợ chồng ông Lâm T và bà Danh D, chuyển nhượng bằng giấy tay với giá 01 cây vàng 24k, quy ra tiền thời điểm đó là 24.700.000 đồng, hai bên đã giao nhận đất và giao nhận tiền xong nhưng chưa làm thủ tục chuyển tên QSD đất bởi vì phần đất này ông được cha ruột ông cho nhưng chưa làm thủ tục sang tên cho ông. Quá trình tố tụng ông cũng thống nhất tiếp tục chuyển nhượng một công đất này cho vợ chồng bà D, ông T để họ được sang tên QSD đất và chia tài sản chung. Nhưng Tại phiên tòa bà D và ông T cùng yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông với bà D và ông T theo tờ sang nhượng lập ngày 21/3/2010 là vô hiệu, buộc ông hoàn trả lại số vàng 01 cây vàng, có giá 110.000.000 đồng hiện nay để trả lại một công đất cho anh em ông thì ông cũng thống nhất. Ông đồng ý hoàn trả lại cho ông T và bà D số tiền 110.000.000 đồng để họ chia tài sản chung.

Đối với các yêu cầu độc lập của cha ông là ông Danh H khi còn sống thì ông thống nhất giữ nguyên yêu cầu độc lập của cha ông.

6/ Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa ông Danh B là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Danh H trình bày như sau:

Về họ tên cha mẹ, anh chị em trong gia đình ông thống nhất với lời trình bày của ông Danh G.

Ông thừa nhận cha ông là ông Danh H có cho một số người con gồm ông Danh X (thường gọi Danh S); ông Danh G; ông Danh L mỗi người con được cho một ruộng cùng thửa đất số 158, đất tọa lạc ấp L, xã TL, thành phố C. Ba người này đều sang nhượng đất cho vợ chồng ông Lâm T và bà Danh D, nhưng đều sang đất bằng giấy tay. Ông Danh X sau khi được cho đất thì năm 2008 ông chuyển nhượng một công đất này lại cho vợ chồng ông Lâm T và bà Danh D, chuyển nhượng bằng giấy tay với giá 13.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông Danh G cũng thừa nhận đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Lâm T và bà Danh D với giá 01 cây vàng 24k, quy ra tiền thời điểm sang là 19.000.000 đồng và ông Danh G đồng ý hoàn trả lại giá trị 01 cây vàng 24k theo giá thị trường hiện nay là 110.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông Danh L cũng thừa nhận đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Lâm T và bà Danh D với giá 01 cây vàng 24k, quy ra tiền thời điểm sang là 24.700.000 đồng và ông Danh G đồng ý hoàn trả lại giá trị 01 cây vàng 24k theo giá thị trường hiện nay là 110.000.000 đồng.

Ông cũng thống nhất với ý kiến của bà Danh D, thống nhất việc những người em của ông sang đất cho ông T và bà D hoàn trả lại giá trị sang đất cho ông T và bà D để chia tài sản chung.

Khi Cha ông (ông Danh H) còn sống có cổ cho ông T và bà D phần đất hai công tằm cây thuộc một phần thửa đất số 158, đất tọa lạc ấp L, xã TL, thành phố C với giá 40.000.000 đồng. Nay ông đại diện cho anh em của ông đồng ý đứng ra trả số tiền cổ đất 40.000.000 đồng cho ông T và bà D để chia tài sản chung.

Đối với các yêu cầu độc lập của cha ông là ông Danh H khi còn sống thì ông thống nhất giữ nguyên yêu cầu độc lập của cha ông. Buộc ông Lâm T và bà Danh D phải hoàn trả lại các thửa đất cha ông cho mượn.

7/ Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm P trình bày:

Bà từng làm chủ hội của dây hội 01/12/2020 âm lịch, dây hội do em dâu bà là Danh D ghi dùm danh sách hội viên, trong đó có đề tên C là tên của Lâm T, nhưng sau đó hai vợ chồng nó không có tham gia. Danh sách lúc đầu có 33 người chơi nhưng sau đó rút lại chỉ có 30 chung, vợ chồng ông T rút lại không có tham gia hội. Bà D chưa từng đóng hội cho bà lần nào, bà Thạch P mà bà D cung cấp tại phiên tòa hôm nay là có mối quan hệ bà con với bà D, còn ông Lý O không biết gì lại xác nhận là không đúng. Bà khẳng định bà D không có tham gia hội của bà, bà không đồng ý trả tiền hội 57.000.000đ theo như bà D yêu cầu.

8/ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư Lâm N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa nguyên đơn bà D yêu cầu ly hôn thì bị đơn ông Thu cũng đồng ý ly hôn với bà D. Nhận thấy mối quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông T đã rạn nứt, mâu thuẫn trầm trọng. Nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà D ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà D và ông T thống nhất có hai người con chung là cháu Lâm C, sinh ngày 02/8/2008 và cháu Lâm NT, sinh ngày 19/3/2012, hiện nay đang sống chung với bà D, bà D yêu cầu được nuôi hai con chung, ông T đồng ý giao hai con chung cho bà D nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của các cháu. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận và giao hai con chung cho bà D được nuôi dưỡng. về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà D không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Quá trình diễn biến tại phiên tòa bà D và ông T thống nhất xác định có tài sản chung là số tiền cổ đất 40.000.000 đồng và số tiền, vàng sang ba công đất. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố vô hiệu các hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà D, ông T với ông Danh G, Danh X, Danh L đều vô hiệu. Buộc ông Danh X (Danh S) hoàn trả cho bà D và ông T số tiền sang đất là 13.000.000 đồng; Buộc bà D và ông T hoàn trả cho ông Danh Xung một công tằm cây đất ruộng có diện tích đo đạc thực tế là 1.300m² thuộc thửa đất số 158, đất tọa lạc ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (nay là ấp L, xã TL, thành

phố C). Buộc ông Danh G hoàn trả cho bà D và ông T số vàng sang đất theo giá thị trường hiện nay là 110.000.000 đồng; Buộc bà D và ông T hoàn trả cho ông Danh G một công tằm cấy đất ruộng có diện tích đo đạc thực tế là 1.300m² thuộc thửa đất số 158, đất tọa lạc ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (nay là ấp L, xã TL, thành phố C). Buộc ông Danh L hoàn trả cho bà D và ông T số vàng sang đất theo giá thị trường hiện nay là 110.000.000 đồng; Buộc bà D và ông T hoàn trả cho ông Danh L một công tằm cấy đất ruộng có diện tích đo đạc thực tế là 1.508,1m² thuộc thửa đất số 158, đất tọa lạc ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (nay là ấp L, xã TL, thành phố C). Số tài sản chung đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia đôi cho bà D và ông T mỗi người nhận một nửa tài sản chung là 136.500.000 đồng.

Tại phiên tòa bị đơn ông Lâm T đã rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Lâm T nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Lâm T.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án ông Danh H: Tại phiên tòa bà D đồng ý hoàn trả lại các phần đất ông Danh H yêu cầu và bị đơn ông Thu cũng đồng ý trả lại cho ông Danh H. Nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét ghi nhận việc bà D và ông T cùng có trách nhiệm trả lại các phần đất cho ông Danh H

Đối với số tiền hui, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bà D có danh sách hui đứng tên thường gọi của ông T (tên C) trong danh sách hui của bà P làm chủ hui, khi tham gia bỏ hui có bà Thạch P nhìn thấy, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D, buộc bà P trả cho bà D số tiền hui 57.000.000 đồng.

9/ Kiểm sát viên thuộc Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Các đương sự có mặt chấp hành tốt nội quy phiên tòa và quy định của pháp luật. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do là chưa chấp hành tốt quy định triệu tập của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên phát biểu về tính có căn cứ của yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đề nghị Hội đồng xét xử như sau:

A/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Danh D, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận cho bà Danh D được ly hôn với ông Lâm T.

Về con chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận về con chung. Giao hai con chung cháu Lâm C, sinh ngày 02/8/2008 và cháu Lâm NT, sinh ngày 19/3/2012 cho bà Danh D tiếp tục nuôi dưỡng, dành quyền thăm nom chăm sóc giáo dục con chung cho ông Lâm T theo quy định. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà D không yêu cầu đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn: Các đương sự không yêu cầu đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: đề nghị Hội đồng xét xử xử lý như sau:

+ Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà Danh D, ông Lâm T và ông Danh X (tên thường gọi Danh S) lập ngày 22/3/2008 là vô hiệu. Buộc ông Danh X hoàn trả cho bà Danh D và ông Lâm T số tiền sang đất là 13.000.000 đồng. Chia cho bà Danh D và ông Lâm T mỗi người được nhận là 6.500.000 đồng. Buộc bà Danh D và ông Lâm T phải có trách nhiệm trả lại cho ông Danh X phần đất một công tằm cây thuộc một phần thửa đất số 158, đất tọa lạc ấp L, xã TL, thành phố C.

+ Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà Danh D, ông Lâm T và ông Danh G lập ngày 04/6/2009 là vô hiệu. Buộc ông Danh G hoàn trả cho bà Danh D và ông Lâm T số vàng sang đất là 01 cây vàng, có giá trị là 110.000.000 đồng. Chia cho bà Danh D và ông Lâm T mỗi người được nhận là 55.000.000 đồng. Buộc bà Danh D và ông Lâm T phải có trách nhiệm trả lại cho ông Danh G phần đất một công tằm cây thuộc một phần thửa đất số 158, đất tọa lạc ấp L, xã TL, thành phố C.

+ Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà Danh D, ông Lâm T và ông Danh L lập ngày 21/3/2010 là vô hiệu. Buộc ông Danh L hoàn trả cho bà Danh D và ông Lâm T số vàng sang đất là 01 cây vàng, có giá trị là 110.000.000 đồng. Chia cho bà Danh D và ông Lâm T mỗi người được nhận là 55.000.000 đồng. Buộc bà Danh D và ông Lâm T phải có trách nhiệm trả lại cho ông Danh L phần đất một công tằm cây thuộc một phần thửa đất số 158, đất tọa lạc ấp L, xã TL, thành phố C.

+ Đối với các hợp đồng chuyển nhượng QSD đất: Các đương sự yêu cầu tuyên bố vô hiệu nhưng không yêu cầu bồi thường thiệt hại nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét về bồi thường thiệt hại.

+ Tuyên bố hợp đồng cầm cố QSD đất giữa ông Danh H và ông Lâm T, bà Danh D năm 2015 là vô hiệu. Buộc ông Danh B (đại diện các anh em của ông B) trả cho ông Lâm T và bà Danh D số tiền cố đất 40.000.000 đồng. Chia cho ông Lâm T và bà Danh D mỗi người được nhận số tiền cố đất là 20.000.000 đồng. Buộc ông Lâm T và bà Danh D phải trả cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Danh Huôi gồm ông Danh B, ông Danh V, ông Danh X, ông Danh Y, bà Danh D, ông Danh Q, Danh L, Danh G phần đất cố là hai công tằm cây thuộc một phần thửa đất số 158, đất tọa lạc ấp L, xã TL, thành phố C.

+ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà D yêu cầu Tòa án chia đôi số vàng đã cố đất của ông Danh V (tên thường gọi là Danh X) là 07 chỉ vàng 24K, trị giá khoảng 35.000.000 đồng.

+ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Danh D về việc buộc bà Lâm P trả số tiền nợ hui 57.000.000 đồng.

B/ Đình chỉ xét xử tất cả các yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lâm Thu. Gồm những yêu cầu phản tố sau:

+ Yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2010 giữa ông Lâm T và bà Danh D với ông Danh H, diện tích là 01 công tằm cấy, thuộc thửa đất 158, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại: Ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (ấp L, xã TL, thành phố C). Đồng thời yêu cầu chia đôi thửa đất cho ông T và bà D, ông T yêu cầu nhận đất.

+ Yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất năm 2010 giữa ông Lâm T và bà Danh D với ông Danh H, diện tích là 01 công tằm cấy, thuộc thửa đất 158, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại: Ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (ấp L, xã TL, thành phố C). Đồng thời yêu cầu chia đôi thửa đất cho ông T và bà D, ông T yêu cầu nhận đất.

+ Yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2017 giữa ông Lâm T và bà Danh D với ông Danh H, diện tích đất nền là chiều ngang 2m, chiều dài 100m, đất tọa lạc tại: Ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (ấp L, xã TL, thành phố C). Đồng thời yêu cầu chia đôi thửa đất cho ông T và bà D, ông T yêu cầu nhận đất.

+ Yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất năm 2017 giữa ông Lâm T và bà Danh D với ông Danh H, diện tích đất nền là chiều ngang 5,5m, chiều dài 100m, đất tọa lạc tại: Ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (ấp L, xã TL, thành phố C). Đồng thời yêu cầu chia đôi thửa đất cho ông T và bà D, ông T yêu cầu nhận đất.

Không chấp nhận yêu cầu ông Danh X (Danh S) trả lại một cây vàng sang 01 công tằm cấy đất ruộng của ông Danh X (Danh S) với giá 110.000.000 đồng để chia đôi với bà D. Chỉ chấp nhận số tiền buộc ông Danh X hoàn trả là 13.000.000 đồng chia đôi cho bà D và ông T mỗi người được nhận số tiền là 6.500.000 đồng. Số tiền không được chấp nhận là 97.000.000 đồng.

C/ Chấp nhận tất cả yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Danh H.

Buộc ông Lâm T và bà Danh D cùng có trách nhiệm liên đới trả cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Danh Huôi gồm ông Danh B, ông Danh V, ông Danh X, ông Danh Y, bà Danh D, ông Danh Q, Danh L, Danh G phần đất cho mượn gồm diện tích đất là 1.618,1m² thuộc một phần thửa đất 154 và diện tích 1.576m², thuộc một phần thửa đất 158, cùng tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại: Ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (ấp L, xã TL, thành phố C).

Buộc ông Lâm T và bà Danh D cùng có trách nhiệm liên đới trả cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Danh H gồm ông Danh B, ông Danh V, ông Danh X,

ông Danh Y, bà Danh D, ông Danh Q, Danh L, Danh G phần đất cho mượn nền nhà thổ cư diện tích 304,8m² thuộc các thửa đất 201, 202, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại: Ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (ấp L, xã TL, thành phố C).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc vắng mặt các đương sự: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Danh H vắng mặt, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Danh D: Bà xin rút lại yêu cầu ông Lâm T giao trả cho bà một nửa vàng cổ đất 3,5 chỉ vàng, tương đương 17.500.000 đồng đối với phần cổ đất của anh ruột bà tên Danh X (tên thường gọi Danh S) diện tích hai công tầm cây, cổ đất với giá 07 chỉ vàng 24k. Việc rút một phần đơn khởi kiện này của bà Danh D là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện này của bà Danh D.

[3] Xét thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của bà Danh D về việc thay đổi yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất sang yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất vô hiệu đối với các phần đất chuyển nhượng của ông Danh X (Danh S); ông Danh G và ông Danh L là hoàn toàn tự nguyện, việc thay đổi này không vượt quá phạm vi khởi kiện nên căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu thay đổi này của bà Danh D.

[4] Xét yêu cầu rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố theo đơn phản tố lập ngày 09/5/2024 của bị đơn ông Lâm T. Nhận thấy, bị đơn ông Lâm T hoàn toàn tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố nên căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận, đình chỉ xét xử toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lâm T.

Về nội dung vụ án:

[5] Về quan hệ hôn nhân: Bà Danh D và ông Lâm T là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, ngày 09/01/2007 ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TL, huyện N, tỉnh S (Nay là Ủy ban nhân dân xã TL, thành phố C) và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà D là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Trong cuộc sống hôn nhân giữa ông T và bà D, đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, tình cảm đã không còn, không còn tin tưởng thương yêu nhau, vợ chồng không còn tiếng nói chung. Tại phiên tòa bà D yêu cầu ly hôn với ông T, ông T đồng ý ly hôn với bà D. Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân giữa bà D và ông T xảy ra tình trạng mâu thuẫn trầm trọng không thể khắc phục, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cho bà Danh D được ly hôn với ông Lâm T.

[6] Về con chung: ông Lâm T và bà Danh D có hai con chung là cháu Lâm C, sinh ngày 02/8/2008 và cháu Lâm NT, sinh ngày 19/3/2012. Theo ông T và bà D thống nhất thỏa thuận giao hai con chung cho bà D nuôi dưỡng, hai cháu C và cháu NT đều có nguyện vọng sống chung với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn với nhau. Xét thấy, tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Giữa ông T và bà D thống nhất thỏa thuận với nhau về việc giao con chung cho bà D nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của cháu C và cháu NT nên Hội đồng xét xử ghi nhận và quyết định giao cháu C và cháu NT cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật cho ông Lâm T. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: bà D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về tài sản chung:

Ông Lâm T và bà Danh D thống nhất có tài sản chung và chia đôi với nhau gồm: Số tiền cổ đất của ông Danh H là 40.000.000 đồng và Số tiền, vàng chuyển nhượng ba công tằm cây đất ruộng của ông Danh X (Danh S); ông Danh L; ông Danh G. Hội đồng xét xử ghi nhận. Chia tài sản chung như sau:

[7.1] Năm 2015 ông Lâm T và bà Danh D cùng nhau cổ hai công tằm cây đất của ông Danh H. Hai bên cổ đất bằng miệng. Nay ông Lâm T và bà Danh D thống nhất yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố QSD đất giữa ông Danh H với ông Lâm T và bà Danh D lập năm 2015 là vô hiệu; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Danh H đều thừa nhận có cổ đất hai công cho ông Lâm T và bà Danh D và ông Danh B đồng ý đại diện cho các con của ông Danh H đứng ra trả số tiền cổ đất cho ông T và bà D là 40.000.000 đồng. Cho nên yêu cầu này của ông T và bà D là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật đất đai năm 2024 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ Điều 122, Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định giao dịch dân sự vô hiệu khi không đủ các điều kiện quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Tức là buộc ông T và bà D trả lại hai công đất cổ, diện tích đo đạc thực tế là 2.610,4m² thuộc một phần thửa đất số 158, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại Ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (ấp L, xã TL, thành phố C). Ghi nhận việc ông Danh Xương đại diện các con của ông Danh H trả cho ông T và bà D số tiền cổ hai công đất là 40.000.000 đồng.

[7.2] Xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà Danh D, ông Lâm T và ông Danh X (tên thường gọi Danh S) lập ngày 22/3/2008 là vô hiệu. Nhận thấy, theo Tờ sang nhượng viết tay lập ngày 22/3/2008 có nội dung ông Danh X (Danh S) chuyển nhượng diện tích một công tằm cây là 1.296m² thuộc thửa đất số 158, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp Long Thành, xã Tân Long, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng (ấp L, xã TL, thành phố C) cho ông T và bà D với giá là 13.000.000 đồng. Giữa ông T và bà D cùng với ông Danh X (Danh S) chỉ chuyển nhượng bằng giấy tay không được công chứng, chứng thực theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 127 của Luật đất đai năm 2003, một phần

thửa đất số 158 do ông Danh H được cấp giấy chứng nhận QSD đất, người chuyển nhượng đất ông Danh X không có quyền chuyển nhượng QSD đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 106 của Luật đất đai năm 2003 thì ông Danh X không có quyền chuyển nhượng đất nên giao dịch chuyển nhượng QSD đất giữa ông T và bà D cùng với ông Danh X là vô hiệu ngay từ thời điểm chuyển nhượng. Cho nên việc ông T và bà D yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà D, ông T và ông Danh X (tên thường gọi Danh S) lập ngày 22/3/2008 bị vô hiệu là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận. Theo quy định tại Điều 122, Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định giao dịch dân sự vô hiệu khi không đủ các điều kiện quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Như vậy, cần buộc ông T và bà D cùng liên đới trả lại cho ông Danh X phần đất một công tầm cây, diện tích đo đạc thực tế 1.300m² thuộc thửa đất số 158, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại Ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (ấp L, xã TL, thành phố C); Buộc ông Danh X phải trả cho ông T và bà D số tiền sang đất là 13.000.000 đồng.

Từ phân tích nêu trên, bị đơn ông Lâm T yêu cầu phải trả cho ông số tiền sang một công đất với giá một cây vàng 24k, giá thị trường hiện nay là 110.000.000 đồng để ông chia cho ông và bà D mỗi người một nửa là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Số tiền không được chấp nhận là 97.000.000 đồng.

[7.3] Xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà Danh D, ông Lâm T và ông Danh G lập ngày 04/6/2009 là vô hiệu. Nhận thấy, theo Tờ sang nhượng viết tay lập ngày 04/6/2009 có nội dung ông Danh G chuyển nhượng diện tích một công tầm cây là 1.296m² thuộc thửa đất số 158, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại Ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (ấp L, xã TL, thành phố C) cho ông Lâm T và bà Danh D với giá là 01 cây vàng 10 tuổi (quy ra tiền 19.000.000 đồng). Giữa bà D và ông T cùng với ông Danh G chỉ chuyển nhượng đất bằng giấy tay không được công chứng, chứng thực theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 127 của Luật đất đai năm 2003, thửa đất số 158 do ông Danh Huôl được cấp giấy chứng nhận QSD đất, người chuyển nhượng đất ông Danh Triệu không có quyền chuyển nhượng QSD đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 106 của Luật đất đai năm 2003 nên giao dịch chuyển nhượng QSD đất giữa bà D và ông T cùng với ông Danh G là vô hiệu ngay từ thời điểm chuyển nhượng. Cho nên việc bà D, ông T và ông G cùng thống nhất yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà Danh D, ông Lâm T và ông Danh G lập ngày 04/6/2009 bị vô hiệu là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận. Theo quy định tại Điều 122, Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định giao dịch dân sự vô hiệu khi không đủ các điều kiện quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Tại phiên tòa ông Danh G cũng thống nhất hoàn trả số vàng sang đất một cây vàng theo giá thị trường hiện nay là 110.000.000 đồng. Như vậy, cần buộc ông T và bà D cùng liên đới trả lại cho ông Danh G phần đất một công tầm cây, diện tích đo đạc thực tế 1.300m² thuộc thửa đất số 158, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại Ấp L, xã TL, thị xã N,

tỉnh S (ấp L, xã TL, thành phố C); Buộc ông Danh G phải trả cho ông T và bà D số vàng sang đất một cây vàng theo giá thị trường hiện nay là 110.000.000 đồng.

[7.4] Xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà Danh D, ông Lâm T và ông Danh L lập ngày 21/3/2010 là vô hiệu. Nhận thấy, theo Tờ sang nhượng viết tay lập ngày 21/3/2010 có nội dung ông Danh L chuyển nhượng diện tích một công tầm cây là 1.296m² thuộc thửa đất số 158, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại Ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (ấp L, xã TL, thành phố C) cho ông Lâm T và bà Danh D với giá là 01 cây vàng 10 tuổi (quy ra tiền 24.700.000 đồng). Giữa bà D và ông T cùng với ông Danh L chỉ chuyển nhượng bằng giấy tay không được công chứng, chứng thực theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 127 của Luật đất đai năm 2003, thửa đất số 158 do ông Danh H được cấp giấy chứng nhận QSD đất, người chuyển nhượng đất ông Danh L không có quyền chuyển nhượng QSD đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 106 của Luật đất đai năm 2003 nên giao dịch chuyển nhượng QSD đất giữa bà D và ông T cùng với ông Danh L là vô hiệu ngay từ thời điểm chuyển nhượng. Cho nên việc bà D, ông T và ông L cùng thống nhất yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà Danh D, ông Lâm T và ông Danh L lập ngày 21/3/2010 bị vô hiệu là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận. Theo quy định tại Điều 122, Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định giao dịch dân sự vô hiệu khi không đủ các điều kiện quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Tại phiên tòa ông Danh L cũng thống nhất hoàn trả số vàng sang đất một cây vàng theo giá thị trường hiện nay là 110.000.000 đồng. Như vậy, cần buộc ông T và bà D cùng liên đới trả lại cho ông Danh L phần đất một công tầm cây, diện tích đo đạc thực tế 1.508,1m² thuộc thửa đất số 158, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại Ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (ấp L, xã TL, thành phố C); Buộc ông Danh L phải trả cho ông T và bà D số vàng sang đất một cây vàng theo giá thị trường hiện nay là 110.000.000 đồng.

[7.5] Từ những phân tích nêu tại các mục [7.2], [7.3], [7.4] thì số tiền, vàng sang đất của ông Danh X (Danh S), Danh G, Danh L tổng cộng là 233.000.000 đồng (13.000.000đ + 110.000.000đ + 110.000.000đ).

[7.6] Tài sản chung giữa bà Danh D và ông Lâm T gồm 40.000.000đ tiền cổ đất và 233.000.000đ tiền sang ba công đất, tổng cộng là 273.000.000đ. Chia đôi cho bà Danh D và ông Lâm T mỗi người nhận một nửa tài sản chung là 136.500.000 đồng.

[8] Xét yêu cầu độc lập của ông Danh H theo đơn yêu cầu độc lập lập ngày 28/5/2024 về việc tuyên bố hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD đất năm 2010, buộc ông T và bà D phải trả cho ông phần đất 01 công tầm cây thuộc thửa đất số 158; tuyên bố hủy hợp đồng tặng cho QSD đất năm 2010, buộc ông T và bà D phải trả cho ông phần đất 01 công tầm cây thuộc thửa đất số 158; tuyên bố hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD đất năm 2017, buộc ông T và bà D phải trả cho ông phần đất ngang 02m, dài 100m, thuộc thửa đất số 158; tuyên bố hủy hợp đồng tặng cho QSD đất năm 2017, buộc ông T và bà D phải trả cho ông phần đất ngang 5.5m, dài 100m, thuộc thửa đất số 158; Các phần đất cùng tọa lạc tại ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S (nay là ấp L, xã TL, thành phố C). Nhận thấy, tại phiên tòa nguyên đơn bà Danh D và bị đơn ông Lâm T cùng đồng ý hoàn trả lại các phần đất cho những người kế

thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Danh H đối với các phần đất này nên Hội đồng xét xử ghi nhận, các thửa đất số 158, 154, cùng tờ bản đồ số 12, đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Danh H, hiện nay vợ chồng ông Danh H đều chết nên cần buộc ông T và bà D cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả các phần đất thuộc các thửa đất số 158, 154, cùng tờ bản đồ số 12 hiện nay ông Lâm T đang quản lý, sử dụng cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Danh H.

[9] Xét về đòi lại tài sản riêng của nguyên đơn bà Danh D: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Danh D về việc buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm P trả số tiền hui 57.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà Lâm P không đồng ý trả tiền hui theo yêu cầu của bà D vì cho rằng bà D không có tham gia hui của bà làm chủ hui như bà D trình bày, bị đơn ông T không thừa nhận ông và bà D có tham gia hui do bà P làm chủ hui trong khoảng thời gian hôn nhân. Ngoài bản photo danh sách hui và tờ giấy xác nhận của bà Thạch P; bà D xác định việc đóng hui cho bà P 29 lần không có ai biết, cũng không có gì để chứng minh. Bà D khởi kiện nhưng không có cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn: Các đương sự không yêu cầu nên không được Hội đồng xét xử đặt ra xem xét, giải quyết.

[11] Về chi phí thẩm định, đo đạc: Tổng cộng 18.735.133 đồng. Bà Danh D và ông Lâm T mỗi người phải chịu chi phí số tiền 9.367.665 đồng (Chín triệu, ba trăm sáu mươi bảy nghìn, sáu trăm sáu mươi lăm đồng). Bà Danh D đã đóng tạm ứng trước số tiền 8.735.133 đồng; ông Lâm T đã đóng tạm ứng trước số tiền 10.000.000 đồng. Như vậy, bà Danh D phải hoàn trả lại cho ông Lâm T số tiền 632.433 đồng (Sáu trăm ba mươi hai nghìn, bốn trăm ba mươi ba đồng).

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Danh D chịu án phí hôn nhân gia đình là 300.000đ; án phí về chia tài sản chung là $5\% \times 136.500.000 \text{ đồng} = 6.825.000\text{đ}$; án phí cùng có trách nhiệm liên đới với ông T trả đất lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Danh H là 150.000đ ($300.000\text{đ}/2$); phải chịu án phí đối với yêu cầu bà P trả tiền hui không được chấp nhận là $5\% \times 57.000.000\text{đ} = 2.850.000\text{đ}$. Tổng cộng án phí bà Danh D phải chịu là 10.125.000 đồng theo các quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Danh D được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.587.000 đồng (Hai triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011045 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh S (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực R – C). Như vậy, bà Danh D phải nộp thêm án phí số tiền 7.538.000 đồng (Bảy triệu, năm trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Bị đơn ông Lâm T phải chịu án phí án phí về chia tài sản chung là $5\% \times 136.500.000 \text{ đồng} = 6.825.000\text{đ}$; án phí cùng có trách nhiệm liên đới với bà D trả đất lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Danh H là 150.000đ ($300.000\text{đ}/2$); án phí không được chấp nhận buộc ông Danh X (Danh S) phải trả số tiền chuyển nhượng ($97.000.000 \text{ đồng}/2$) $\times 5\% = 2.425.000\text{đ}$. Tổng cộng là $9.400.000 \text{ đồng}$ theo các quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24; điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Lâm T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là $1.200.000 \text{ đồng}$ theo biên lai thu số 0005215 ngày 10/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh S (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực R – C). Như vậy, ông Lâm T phải nộp thêm án phí số tiền $8.200.000 \text{ đồng}$.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Danh X phải chịu án phí không có giá ngạch về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất bị vô hiệu là 300.000đ và án phí đối với nghĩa vụ phải thực hiện đối với bà D và ông T $5\% \times 13.000.000\text{đ} = 650.000\text{đ}$, tổng cộng là 950.000 đồng theo các quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24; các điểm a, b khoản 3 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Danh G phải chịu án phí không có giá ngạch về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất bị vô hiệu là 300.000 đồng và án phí đối với nghĩa vụ phải thực hiện đối với bà D và ông T $5\% \times 110.000.000\text{đ} = 5.500.000\text{đ}$, tổng cộng là $5.800.000 \text{ đồng}$ theo các quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Danh L phải chịu án phí không có giá ngạch về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất bị vô hiệu là 300.000đ và án phí đối với nghĩa vụ phải thực hiện đối với bà D và ông T $5\% \times 110.000.000\text{đ} = 5.500.000\text{đ}$ tổng cộng là $5.800.000 \text{ đồng}$ theo các quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Danh B phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố QSD đất bị vô hiệu là 300.000đ và án phí đối với nghĩa vụ phải thực hiện đối với bà D và ông T là $5\% \times 40.000.000\text{đ} = 2.000.000\text{đ}$, tổng cộng là $2.300.000 \text{ đồng}$ (Hai triệu, ba trăm nghìn đồng) theo các quy định tại điểm c khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[13] Từ những phân tích nêu trên, xét lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư Lâm N có căn cứ một phần nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[14] Từ những phân tích nêu trên, xét lời đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 91; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng các điều 122, 131, 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 106; điểm b khoản 1 Điều 127 của Luật Đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 27 của Luật đất đai năm 2024;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; các điểm a, b khoản 3; các điểm a, b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Danh D.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Danh D được ly hôn với ông Lâm T.

2/ Về con chung: Giao hai con chung là cháu Lâm C, sinh ngày 02/8/2008 và cháu Lâm NT, sinh ngày 19/3/2012 cho bà Danh D tiếp tục nuôi dưỡng con đến tuổi trưởng thành (tròn 18 tuổi). Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông Lâm T theo quy định pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà Danh D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3/ Về tài sản chung: Bà Danh D và ông Lâm T có tài sản chung gồm số tiền có là 40.000.000 đồng và số tiền, vàng sang ba công đất tổng cộng là 233.000.000 đồng. Tổng cộng là 273.000.000 đồng. Chia đôi cho bà Danh D và ông Lâm T mỗi người được nhận số tiền 136.500.000 đồng (Một trăm ba mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng).

4/ Về nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

5/ Về đòi lại tài sản riêng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Danh D về việc yêu cầu bà Lâm P trả cho bà Danh D số tiền nợ hụi 57.000.000 đồng (Năm mươi bảy triệu đồng).

6/ Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Danh D, ông Lâm T và ông Danh X (tên thường gọi Danh S) lập ngày 22/3/2008 là vô hiệu.

Buộc ông Danh X hoàn trả cho bà Danh D và ông Lâm T số tiền sang đất là 13.000.000 đồng (bà Danh D được nhận số tiền 6.500.000 đồng; ông Lâm T được nhận số tiền 6.500.000 đồng).

Buộc bà Danh D và ông Lâm T phải cùng có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Danh X (thường gọi Danh S) phần đất một công tầm cây, diện tích đo đạc thực tế là 1.300m² thuộc một phần thửa đất số 158, đất tọa lạc ấp L, xã TL, thành phố C (Trước đây là ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S). Số đo và tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần đất thửa số 158, có số đo 48,08m

Hướng Tây giáp thửa đất số 263, có số đo 47,71m

Hướng Nam giáp thửa đất số 566 và thửa đất 333, có số đo 27,18m (12,37m + 14,81m)

Hướng Bắc giáp thửa đất số 261, có số đo 27,18m (2,76m + 0,27m + 24,02m)

7/ Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Danh D, ông Lâm T và ông Danh G lập ngày 04/6/2009 là vô hiệu. Buộc ông Danh G hoàn trả cho Danh D, ông Lâm T giá trị số vàng sang đất là 01 cây vàng 24k theo giá thị trường là 110.000.000 đồng (bà Danh D được nhận số tiền 55.000.000 đồng; ông Lâm T được nhận số tiền 55.000.000 đồng). Buộc bà Danh D, ông Lâm T phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Danh G phần đất một công tầm cây, diện tích đo đạc thực tế là 1.300m² thuộc một phần thửa đất số 158, đất tọa lạc ấp L, xã TL, thành phố C (Trước đây là ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S). Số đo và tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần đất thửa số 158, có số đo 48,07m

Hướng Tây giáp thửa đất số 158, có số đo 48,08m

Hướng Nam giáp thửa đất số 333, có số đo 27,03m

Hướng Bắc giáp các thửa đất 261 và 573, có số đo 27,11m (12,26m + 14,85m)

8/ Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Danh D, ông Lâm T và ông Danh L lập ngày 21/3/2010 là vô hiệu. Buộc ông Danh L hoàn trả cho bà Danh D, ông Lâm T giá trị số vàng sang đất là 01 cây vàng 24k, theo giá thị trường là 110.000.000 đồng (bà Danh D được nhận số tiền 55.000.000 đồng; ông Lâm T được nhận số tiền 55.000.000 đồng). Buộc bà Danh D, ông Lâm T phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Danh L phần đất một công tầm cây, diện tích đo đạc thực tế là 1.508,1m² trong đó có diện tích hành lang bảo vệ kênh là 166,5m² thuộc một phần thửa đất số 158, đất tọa lạc ấp L, xã TL, thành phố C (Trước đây là ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S). Số đo và tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần đất thửa số 574, có số đo 89,55m (5,11m + 84,44m)

Hướng Tây giáp thửa đất số 251, có số đo 89,43m (4,56m + 84,87m)

Hướng Nam giáp thửa đất số 573, có số đo 16,17m

Hướng Bắc giáp đất bờ kênh, có số đo 17,54m

9/ Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông Danh H và ông Lâm T, bà Danh D năm 2015 là vô hiệu. Buộc ông Danh b (đại diện các con của ông Danh b) trả cho ông Lâm T và bà Danh D số tiền cố đất 40.000.000 đồng (bà Danh D được nhận số tiền 20.000.000 đồng; ông Lâm T được nhận số tiền 20.000.000 đồng). Buộc ông Lâm T và bà Danh D có trách nhiệm liên đới phải

trả cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Danh H gồm ông Danh B, ông Danh V, ông Danh X, ông Danh Y, bà Danh D, ông Danh Q, Danh L, Danh G phần đất cổ là hai công tầm cây, diện tích 2.610,4m² thuộc một phần thửa đất số 158, đất tọa lạc ấp L, xã TL, thành phố C (Trước đây là ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S). Số đo và tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần đất các thửa số 257 và 260, có số đo 54,62m (22,92m + 31,70m)

Hướng Tây giáp thửa đất số 261, có số đo 53,76m

Hướng Nam giáp thửa đất số 262, có số đo 48,13m

Hướng Bắc giáp các thửa đất số 251, 253, 574, có số đo 47,90m (3,94m + 16,17m + 27,79m)

10/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Danh D yêu cầu Tòa án chia đôi số vàng đã cổ đất của ông Danh V (tên thường gọi là Danh X) là 07 chỉ vàng 24K, trị giá khoảng 35.000.000 đồng.

11/ Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lâm T về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2010 giữa ông Lâm T và bà Danh D với ông Danh H, diện tích là 01 công tầm cây, thuộc thửa đất 158, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại: ấp L, xã TL, thành phố C (Trước đây là ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S).

12/ Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lâm T về việc yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất năm 2010 giữa ông Lâm T và bà Danh D với ông Danh H, diện tích là 01 công tầm cây, thuộc thửa đất 158, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại: ấp L, xã TL, thành phố C (Trước đây là ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S).

13/ Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lâm T về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2017 giữa ông Lâm T và bà Danh D với ông Danh H, diện tích đất nền là chiều ngang 2m, chiều dài 100m, đất tọa lạc tại: ấp L, xã TL, thành phố C (Trước đây là ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S). Đồng thời yêu cầu chia đôi thửa đất cho ông Thu và bà Diệu, ông Thu yêu cầu nhận đất.

14/ Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lâm T về việc yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất năm 2017 giữa ông Lâm T và bà Danh D với ông Danh H, diện tích đất nền là chiều ngang 5,5m, chiều dài 100m, đất tọa lạc tại: ấp L, xã TL, thành phố C (Trước đây là ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S). Đồng thời yêu cầu chia đôi thửa đất cho ông T và bà D, ông T yêu cầu nhận đất.

15/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Danh H.

15.1/ Buộc ông Lâm T và bà Danh D cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Danh H gồm ông Danh B, ông Danh V, ông Danh X, ông Danh Y, bà Danh D, ông Danh Q, Danh L, Danh G phần đất có diện tích 1.576m² thuộc một phần thửa đất số 158, đất tọa lạc ấp L, xã TL, thành phố C (Trước đây là ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S). Số đo và tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần đất các thửa số 260 và 334, có số đo 48,04m (41,39m + 6,65m)

Hướng Tây giáp thửa đất số 158, có số đo 48,07m

Hướng Nam giáp thửa đất số 333, có số đo 32,23m

Hướng Bắc giáp thửa đất số 573, có số đo 33,28m

15.2/ Buộc ông Lâm T và bà Danh D cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Danh H gồm ông Danh B, ông Danh V, ông Danh X, ông Danh Y, bà Danh D, ông Danh Q, Danh L, Danh G phần đất có diện tích 1.618,1m² thuộc một phần thửa đất số 154, đất tọa lạc ấp L, xã TL, thành phố C (Trước đây là ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S). Số đo và tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần đất các thửa số 341, ĐC75-1, có số đo 78,57m (58,84m + 19,73m)

Hướng Tây giáp thửa đất số 567, có số đo 77,36m

Hướng Nam giáp thửa đất số ĐC74-85, có số đo 21,70m

Hướng Bắc giáp thửa đất số 567, có số đo 19,96m

15.3/ Buộc ông Lâm T và bà Danh D cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Danh H gồm ông Danh B, ông Danh V, ông Danh X, ông Danh Y, bà Danh D, ông Danh Q, Danh L, Danh G phần đất nền nhà, diện tích 304,8m² trong đó có diện tích chỉ giới giao thông 127,5m² thuộc một phần thửa đất số 201 và thửa đất số 202, đất tọa lạc ấp L, xã TL, thành phố C (Trước đây là ấp L, xã TL, thị xã N, tỉnh S). Số đo và tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần đất thửa 98, có số đo 41,36m (4,49m + 19,85m + 17,02m)

Hướng Tây giáp thửa đất số 95, có số đo 41,87m (5,10m + 19,73m + 17,04m)

Hướng Nam giáp Quốc lộ 61B, có số đo 7,61m

Hướng Bắc giáp thửa đất số 85, có số đo 7,05m

Tất cả các thửa đất nêu trên đều có kèm theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã N

16/ Về tiền lãi chậm trả: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

17/ Về chi phí tố tụng: Tổng cộng 18.735.133 đồng. Bà Danh D và ông Lâm T mỗi người phải chịu chi phí số tiền 9.367.665 đồng (Chín triệu, ba trăm sáu mươi bảy nghìn, sáu trăm sáu mươi lăm đồng). Bà Danh D đã đóng tạm ứng trước số tiền 8.735.133 đồng; ông Lâm T đã đóng tạm ứng trước số tiền 10.000.000 đồng. Như vậy, bà Danh D phải hoàn trả lại cho ông Lâm T số tiền 632.433 đồng (Sáu trăm ba mươi hai nghìn, bốn trăm ba mươi ba đồng).

18/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Danh D chịu án phí tổng cộng là 10.125.000 đồng (Mười triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Bà Danh D được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.587.000 đồng (Hai triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011045 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh S (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực R – C). Như vậy, bà Danh D phải nộp thêm án phí số tiền 7.538.000 đồng (Bảy triệu, năm trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Ông Lâm T phải chịu án phí án phí tổng cộng là 9.400.000 đồng (Chín triệu, bốn trăm nghìn đồng). Ông Lâm T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005215 ngày 10/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh S (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực R – C). Như vậy, ông Lâm T phải nộp thêm án phí số tiền 8.200.000 đồng (Tám triệu, hai trăm nghìn đồng).

Buộc ông Danh X phải chịu án phí là 950.000 đồng (Chín trăm năm chục nghìn đồng).

Buộc ông Danh G phải chịu án phí là 5.800.000 đồng (Năm triệu tám trăm nghìn đồng).

Buộc ông Danh L phải chịu án phí là 5.800.000 đồng (Năm triệu tám trăm nghìn đồng).

Ông Danh B phải chịu án phí số tiền là 2.300.000 đồng (Hai triệu, ba trăm nghìn đồng).

19/ Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

20/ Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 7 – Cần Thơ;
- Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực R – C;
- Các đương sự;
- UBND xã TL, TPCT;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Vàng